

Unit 1: Local community

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
artisan (n)	/,ɑ:tɪ'zæn/	thợ làm nghề thủ công
community (n)	/kə'mju:nəti/	cộng đồng
community helper	/kə'mju:nəti 'helpə/	người phục vụ cộng đồng
craft village	/,kra:ft 'vɪlɪdʒ/	làng nghề thủ công
cut down on	/kʌt daʊn ɒn/	cắt giảm
delivery person	/dɪ'lɪvəri 'pɜ:sn/	nhân viên giao hàng
electrician (n)	/ɪ,lek'trɪʃn/	thợ điện
facilities (n, plural)	/fə'sɪlətɪz/	cơ sở vật chất
firefighter (n)	/'faɪəfaɪtə/	lính cứu hoả
fragrance (n)	/'freɪgrəns/	hương thơm
function (n)	/'fʌŋkʃn/	chức năng
garbage collector (n)	/'gɑ:bɪdʒ kəlektə/	nhân viên dọn vệ sinh
get on with	/get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với
hand down	/hænd daʊn/	truyền lại
handicraft (n)	/'hændɪkra:ft/	sản phẩm thủ công
look around	/lʊk ə'raʊnd/	ngắm nghía xung quanh
original (adj)	/ə'ɹɪdʒənəl/	nguyên bản
pass down	/pɑ:s daʊn/	truyền lại
police officer (n)	/pə'li:s ɒfɪsə/	công an
pottery (n)	/'pɒtəri/	đồ gốm

preserve (v)	/prɪ'zɜ:v/	bảo tồn
run out of	/rʌn aʊt əv/	hết, cạn kiệt
speciality (n)	/,speʃi'æləti/	đặc sản
suburb (n)	/'sʌbɜ:b/	vùng ngoại ô
tourist attraction	/'tʊərɪst ə'trækʃn/	điểm du lịch

Unit 2: City life

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
bustling (adj)	/ˈbʌslɪŋ/	hối hả, nhộn nhịp, náo nhiệt
carry out	/ˈkæri aʊt/	tiến hành (nghiên cứu, nhiệm vụ)
come down with (v)	/kʌm daʊn wɪð/	bị ốm (vì bệnh gì)
concrete jungle (n)	/ˌkɒŋkri:t ˈdʒʌŋɡl/	rừng bê tông (dùng để miêu tả một khu vực có nhiều nhà cao tầng)
congested (adj)	/kənˈdʒestɪd/	tắc nghẽn (giao thông)
construction site (n)	/kənˈstrʌkʃn saɪt/	công trường xây dựng
downtown (n)	/ˌdaʊnˈtaʊn/	khu trung tâm thành phố, thị trấn
get around	/get əˈraʊnd/	đi xung quanh (khu vực), di chuyển từ nơi này đến nơi khác
hang out with	/hæŋ aʊt wɪð/	đi chơi (cùng ai)
hygiene (n)	/ˈhaɪdʒiːn/	vệ sinh, vấn đề vệ sinh
itchy (adj)	/ˈɪtʃi/	ngứa, gây ngứa
leftover (n)	/ˈleftəʊvə/	thức ăn thừa
liveable (adj)	/ˈlɪvəbl/	(nơi, địa điểm) đáng sống
metro (n)	/ˈmetrəʊ/	hệ thống tàu điện ngầm
pricey (adj)	/ˈpraɪsi/	đắt đỏ

process (v)	/ˈprəʊses/	xử lí
public amenities	/ˈpʌblɪk əˈmi:nətɪz/	những tiện ích công cộng
rush hour (n)	/ˈrʌʃ aʊə/	giờ cao điểm
sky train	/skaɪ treɪn/	tàu điện trên không
tram (n)	/træm/	xe điện
underground (n)	/ˌʌndəˈgraʊnd/	(hệ thống) tàu điện ngầm